

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀNG HÓA
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2021/DS-ST

Ngày: 05/3/2021

V/v: Tranh chấp hui họ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Bình Quyền

Bà Đỗ Thị Vân

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoàng Hóa tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 05 tháng 3 năm 2021, tại Toà án nhân dân huyện Hoàng Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 111/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hui họ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST-DS ngày 22/01/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lương Thị K, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Bà Lương Thị T, sinh năm 1958 (Vắng mặt)

Ông Lê Gia Ch, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 5, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/11/2020, lời khai và trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày:

Do mối quan hệ thân quen nên gia đình bà Lương Thị K có tham gia góp họ do vợ chồng bà Lương Thị T tổ chức. Họ bắt đầu từ ngày 13/8/2018, đến khi bà T dừng họ, bà K đã góp được 13 tháng với số tiền là 26.400.000đ. Sau khi bà T tuyên bố dừng phường, bà K đã yêu cầu bà T ký xác nhận vào giấy góp hui của mình, đồng thời yêu cầu ông Ch (Chồng bà T) ký cùng. Bà K đã nhiều lần đến đòi nợ, nhưng bà T, ông Ch không trả nợ. Bà K đã đến lấy hàng để trừ nợ dần, tổng số tiền hàng bà K lấy của vợ chồng bà T là 1.112.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, bà K có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Ch, chỉ khởi kiện đòi tiền họ đối với bà T. Tại phiên tòa bà K lại thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc cả bà T và ông Ch phải trả cho bà số tiền bà K đã góp họ sau khi trừ nợ còn là 25.288.000đ.

Tại bản tự khai ngày 18/12/2020, bà Lương Thị T trình bày: Trong quá trình bà T có tổ chức một số phường họ. Vì con họ lấy tiền rồi bỏ chạy, không góp nên năm 2019 bà T dừng họ và có nợ bà K số tiền là 26.400.000đ. Bà K có bắt nợ của bà T số tiền hàng là 900.000đ, nên bà T còn nợ bà K số tiền 25.500.000đ. Bà T hứa trả dần cho bà K vào tháng 10/2021 và trả bằng mức bà K đã góp họ cho bà T hàng tháng.

Tại bản tự khai ngày 22/02/2021, ông Lê Gia Ch trình bày: Cuối năm 2018 bà T là vợ ông có tổ chức họ, bà K có tham gia. Tuy nhiên có một số con họ đã lấy họ rồi bỏ trốn, không góp họ nên bà T đã tuyên bố dừng họ. Bà K có đóng được cho bà T tổng số tiền họ là 26.400.000đ. Khi bà T dừng họ, bà K đã chốt họ với bà T, yêu cầu bà T và ông Ch ký vào giấy chốt họ. Ông Ch cho rằng việc góp họ là việc của bà T, ông không tham gia, nhưng nợ của bà T cũng là nợ của ông nên ông sẽ có trách nhiệm cùng bà T trả nợ cho bà K. Tuy nhiên, hiện tại vợ chồng ông chưa có khả năng trả nợ nên đề nghị khi nào vợ chồng lấy được nợ của những con họ khác thì sẽ trả cho bà K.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà T, ông Ch vắng mặt tại tất cả phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà K làm đơn khởi kiện “Tranh chấp hội họ” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Lương Thị T có địa chỉ tại xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. *Về sự vắng mặt của bị đơn:* Quá trình giải quyết vụ án, bà T, ông Ch vắng mặt tại các buổi làm việc và các phiên hòa giải, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án. Tại phiên tòa ngày 03/02/2021, bà T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án đã hoãn phiên tòa và tổng đạt ngay Quyết định hoãn phiên tòa tới bà T. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 08/02/2021, bà T vắng mặt không có lý do, bà K thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc cả ông Ch và bà T phải trả nợ cho bà K nên Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ mà không thể thu thập ngay tại phiên tòa, phiên tòa được ấn định tiếp tục vào ngày 05/3/2021. Ngày 22/02/2021, ông Ch đến Tòa án

làm việc và trình bày lời khai nhận nợ của mình, đồng thời đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt tại phiên xét xử ngày 05/3/2021. Vì vậy, căn cứ Điều 227, 228, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông Ch là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về Nội dung tranh chấp:

Gia đình bà Lương Thị T có tổ chức góp hui họ do bà T cầm cái và bà Lương Thị K, có tham gia góp họ. Sau khi góp họ được một thời gian, đến cuối năm 2019, bà T tuyên bố dừng họ. Cả bà T và ông Ch đều xác định nợ bà Lương Thị K số tiền họ là 26.400.000đ. Từ khi dừng họ đến nay, bà K đã lấy hàng của vợ chồng bà T để trừ nợ với số tiền là 1.112.000đ. Mặc dù ông Ch cho rằng việc tổ chức họ là của bà T, ông không tham gia, tuy nhiên ông Ch xác định nợ của bà T cũng là nợ của ông, nên ông có trách nhiệm trả nợ cùng bà T. Vì vậy, bà K khởi kiện đòi nợ bà T, ông Ch số tiền bà góp họ còn lại là 25.288.000đ là hoàn toàn có cơ sở nên cần chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, bà K không yêu cầu giải quyết tiền lãi nên Tòa án không xem xét.

Bà T, ông Ch đều khai nhận nợ tiền họ của bà K, bà T xin được trả nợ dần từ tháng 10/2021, mức trả dần bằng số tiền họ góp hàng tháng, ông Ch xin được trả nợ sau khi lấy được tiền nợ của các con họ khác. Đề nghị của bà T, ông Ch không được bà K chấp nhận. Hội đồng xét xử nhận định: Sau khi dừng họ đã hơn 1 năm nhưng bà T, ông Ch đã không trả được tiền nợ cho bà K nên bà K không chấp nhận việc vợ chồng bà T xin được trả nợ dần là hoàn toàn có cơ sở. Vì vậy, cần buộc bà T, ông Ch phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà K toàn bộ tiền nợ góp họ còn lại là 25.288.000đ.

[3] Về án phí: Buộc bà Lương Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền góp họ còn nợ bà K.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, 227, 228, 235, 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hui, họ, buru, phường; Khoản 3 Điều 15, Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hui, họ, buru, phường; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Lương Thị T và ông Lê Gia Ch phải liên đới trả cho bà Lương Thị K toàn bộ số tiền góp họ là 25.288.000đ (Hai lăm hai trăm tám tám nghìn đồng).

Từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bà K có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, hàng tháng bà T và ông Ch còn phải liên đới chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS năm 2015 trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Bị đơn – bà Lương Thị T và ông Lê Gia Ch phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.264.400đ (Một triệu hai trăm sáu tư nghìn bốn trăm đồng). Trả lại cho bà Lương Thị K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 650.000đ (Sáu trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0010183 ngày 01/12/2020 **tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoằng Hóa.**

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Hoằng Hóa;
- Chi cục THADS huyện Hoằng Hóa;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Vân

